fù shāng

负伤

verb · be wounded

Example Sentences

Tā zài zhàn dòu zhōng fù shāng le
他在战斗中负伤了。

He was wounded in battle.

Suī rán fù shāng tā réng rán jiān chí wán chéng rèn wu
虽然负伤，他仍然坚持完成任务。

Although wounded, he still insisted on completing the mission.

Trace each character, then write the word on your own.

负 负 负 负 负 负 负 负 负

伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤